BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TÀI CHÍNH**

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

NGUYỄN QUỐC VIỆT

TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 09.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2024

Công trình được hoàn thành
tại Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học: **1. TS. Nghiêm Văn Bảy**
2. TS. Lê Thị Thùy Vân

Phản biện 1: **……**

Phản biện 2: **……**

Phản biện 3: **……**

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính
Vào hồi..... giờ....., ngày..... tháng..... năm 20…
Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài Luận án

Cấu trúc tài chính là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của quyết định tài chính của một tổ chức kinh tế. Brounen & Eichholtz, (2001) cho rằng quyết định về cấu trúc tài chính hợp lý của một tổ chức kinh tế là một trong những khía cạnh khó hiểu nhất trong tài chính doanh nghiệp hiện đại. Theo Watson và Head, (2007) cấu trúc tài chính của một tổ chức kinh tế bao gồm hỗn hợp của nợ và vốn chủ sở hữu, các quyết định cấu trúc tài chính là rất quan trọng đối với bất kỳ tổ chức kinh tế do thực tế rằng người quản lý có trách nhiệm đảm bảo rằng lợi ích thu được cho các cổ đông là tối đa và vì quyết định này có những hiệu quả to lớn đối với khả năng cạnh tranh của các tổ chức. Các quyết định về các tỷ lệ tổng nợ trên vốn được coi là một chiến lược cho các nhà quản lý, tức là định hướng trong tương lai và có tác dụng lâu dài.

Trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về cấu trúc tài chính và tái cấu trúc tài chính tại ngân hàng thương mại (NHTM) với các bằng chứng thực nghiệm đưa ra các quan điểm trái ngược nhau: một số nghiên cứu đã tìm thấy một mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy và lợi nhuận như các nghiên cứu của (Rajan và Zingalas, 1995; Titman và Wessels, 1988) còn Taub (1975) thông qua phân tích hồi quy tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa nợ và lợi nhuận, ngoài ra một nghiên cứu của (Abor, 2005) cũng phát hiện ra một mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa tổng nợ và lợi nhuận. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về cấu trúc tài chính, tái cấu trúc tài chính và mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại là không nhiều. Do vậy, việc nghiên cứu cấu trúc tài chính và tái cấu trúc tài chính của các ngân hàng thương mại trong giai đoạn mà các ngân hàng Việt Nam đang trong tiến trình thực hiện đề án tái cơ cấu của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả,...trở nên cần thiết và đặc biệt có ý nghĩa, chính vì các lý do đó, NCS quyết định chọn đề tài "***Tái cấu trúc tài chính Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam***" để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng hợp

Luận giải làm rõ nội hàm của cấu trúc tài chính, tái cấu trúc tài chính tại các ngân hàng thương mại và đánh giá khách quan thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank, từ đó đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị tái cấu trúc tài chính phù hợp.

Mục tiêu cụ thể (nhiệm vụ nghiên cứu)

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Nghiên cứu khung lý thuyết về tái cấu trúc tài chính NHTM, đặc biệt phân tích rõ mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.
- Phân tích và đánh giá khách quan thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank giai đoạn nghiên cứu; làm rõ những kết quả, phát hiện những hạn chế và nguyên nhân, những vấn đề đặt ra trong giai đoạn tới.
- Đưa ra khuyến nghị và giải pháp tái cấu trúc tài chính của Agribank tới năm 2030..

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*Đối tượng nghiên cứu :*Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến cấu trúc tài chính, tái cấu trúc tài chính NHTM.

Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian nghiên cứu*: Agribank.
- *Về thời gian nghiên cứu:* Phân tích đánh giá thực trạng tái cấu trúc tài chính của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam giai đoạn 2017-2022; đề xuất định hướng và giải pháp đến năm 2030.
- *Về nội dung nghiên cứu:* Luận án nghiên cứu tái cấu trúc tài chính NHTM theo 2 nội dung lớn: tái cơ cấu vốn chủ sở hữu và tái cơ cấu vốn nợ của NHTM

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề, hiện tượng trong trạng thái động, đảm bảo tính logic, tính toàn diện và tính thực tiễn. Ngoài những phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng sẽ được trình bày chi tiết ở chương 1, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực kinh tế như sau

Phương pháp tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng nhằm kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về những vấn đề lý luận có liên quan đến tái cấu trúc tài chính NHTM. Trên cơ sở đó hình thành cơ sở lý luận cho đề tài của luận án.

Phương pháp thống kê - phân tích: Nghiên cứu tiến hành thu thập và tổng hợp số liệu từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của Agribank. Mục đích nhằm tiến hành phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Agribank giai đoạn 2017-2022. Đánh giá hoạt động của Agribank, nhận diện những lý do cơ bản để ngân hàng phải tiến hành tái cấu trúc tài chính.

Phương pháp so sánh: được thực hiện nhằm đề xuất giải pháp thực hiện tái cấu trúc tài chính của Agribank. Trên cơ sở những hạn chế và nguyên nhân hạn chế, luận án tiến hành xác định các giải pháp tác động đến nguyên nhân hạn chế trong tái cấu trúc tài chỉnh của Agribank để phát huy được những thế mạnh, hạn chế được những điểm yếu trong hoạt động này của ngân hàng.

Phương pháp dự báo: được sử dụng để dự báo biến động kinh tế vĩ mô trong tương lai từ đó xác định chiến lược phát triển phù hợp cho Agribank cũng như cấu trúc tài chính mới giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả và giảm thiểu rủi ro.

Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA): Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) được đưa ra bởi Charnes, Cooper và Rhodes (1978) dựa trên ý tưởng của Farrell (1957) về ước lượng hiệu quả kĩ thuật với đường biên sản xuất. DEA là một phương pháp phi ngẫu nhiên và phi tham số dựa trên cách tiếp cận quy hoạch tuyến tính. Nó được sử dụng rộng rãi để đo lường hiệu quả tương đối của các đơn vị ra quyết định (DMUs), sử dụng nhiều đầu vào và đầu ra khác nhau. DEA là một trong những phương thức được dùng phổ biến để đánh giá hiệu quả kỹ thuật trong phân tích hoạt động của NHTM với các biến đầu vào, đầu ra được chọn linh hoạt, tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu.

5. Những đóng góp mới của luận án

Về mặt khoa học, luận án hệ thống hóa và làm rõ thêm cơ sở lý luận về cấu trúc tài chính bao gồm khái niệm, thành phần, các chỉ tiêu đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của NHTM. Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày quan điểm, nội dung, nguyên tắc và trình tự tái cấu trúc tài chính, cũng như kinh nghiệm của nước ngoài về tái cấu trúc tài chính của các NHTM.

Về mặt thực tiễn, luận án đi sâu vào xem xét thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank; qua đó chỉ ra những kết quả đạt được và những hạn chế trong tái cấu trúc tài chính của ngân hàng này. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong tái cấu trúc tài chính Agribank. Đây là cơ sở cho việc đề xuất các giải hoàn thiện pháp tái cấu trúc tài chính theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tối đa hóa giá trị của Agribank trong giai đoạn tiếp theo.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mục lục, danh mục từ ngữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận về tái cấu trúc tài chính ngân hàng thương mại

Chương 2: Thực trạng tái cấu trúc tài chính Agribank

Chương 3: Giải pháp tái cấu trúc tài chính Agribank

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. TỔNG QUAN VỀ NHTM

1.1.1. Khái niệm NHTM

NHTM luôn được coi là bách hóa tài chính, cung ứng rất nhiều các sản phẩm, dịch vụ về tài chính. "*Ngân hàng là loại hình tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm và dịch vụ thanh toán - và cũng thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế*".

1.1.2. Hoạt động kinh doanh của NHTM

Hoạt động huy động vốn

Hoạt động cấp tín dụng

Hoạt động khác: đầu tư, quản lý ngân quỹ, thanh toán,…

1.2. CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA NHTM

1.2.1. Quan điểm về cấu trúc tài chính của NHTM

Cấu trúc tài chính (Financial Structure) có thể được coi là cấu trúc nguồn vốn (Capital Structure) của NHTM, với sự kết hợp giữa nợ phải trả (nợ ngắn hạn, nợ trung hạn và nợ dài hạn) với vốn chủ sở hữu (vốn cổ phần ưu đãi và vốn cổ phần thường) có thể dùng để tài trợ cho các quyết định đầu tư của ngân hàng.

1.2.2. Cấu trúc tài chính của NHTM

Vốn chủ sở hữu là các nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của NHTM, các cổ đông trong các NHTM cổ phần, các thành viên trong ngân hàng liên doanh. Thành phần của vốn củ sở hữu bao gồm: vốn góp cổ phần thường, lợi nhuận giữ lại chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ, nguồn kinh phí

Vốn nợ Vốn nợ là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của NHTM, phải trả khi có yêu cầu, hoặc khi đến hạn, được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau như kỳ hạn, mục đích, loại tiền, cách thức huy động…Hay nói các khác, vốn nợ là số tiền mà NHTM có trách nhiệm và nghĩa vụ phải trả cho các chủ nợ. Căn cứ vào thời gian thanh toán, NCS chia vốn nợ thành ba loại: nợ ngắn hạn, nợ trung hạn và nợ dài hạn

1.2.3. Tác động của cấu trúc tài chính đến hoạt động kinh doanh của NHTM

1.2.3.1. Tác động của cấu trúc tài chính đến rủi ro của NHTM

Cấu trúc tài chính hay cấu trúc vốn của NHTM có thể ảnh hưởng trực tiếp đến rủi ro của ngân hàng. Trong các loại rủi ro của NHTM, rủi ro tín

dụng và rủi ro thanh khoản chịu ảnh hưởng rõ nét nhất từ cấu trúc tài chính mà NHTM theo đuổi.

1.2.3.2. Tác động của cấu trúc tài chính đến hiệu quả kinh doanh của NHTM

Cấu trúc tài chính có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

1.3. TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH NHTM

1.3.1. Khái niệm tái cấu trúc tài chính NHTM

Tái cấu trúc tài chính là quá trình thay đổi một cách căn bản cấu trúc tài chính của NHTM (cơ cấu nợ phải trả và vốn chủ sở hữu), để thiết lập một cấu trúc tài chính mới cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngân hàng cũng như sự biến động của chu kì kinh doanh, nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động và đảm bảo an toàn vốn.

1.3.2. Vai trò của tái cấu trúc tài chính đối với NHTM

Tái cấu trúc tài chính thường được đưa ra như một giải pháp quan trọng trong trường hợp ngân hàng phải đối phó với những khó khăn có thể đe dọa đến sự tồn tại, đặc biệt trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế trên diện rộng. Tuy nhiên kể cả trong trường hợp ngân hàng đang hoạt động bình thường do ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan cũng dẫn tới đòi hỏi tái cấu trúc.

1.3.3. Nguyên tắc tái cấu trúc tài chính NHTM

Nguyên tắc đảm bảo tính tương thích

Nguyên tắc đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro

Nguyên tắc đảm bảo quyền kiểm soát

Nguyên tắc tài trợ linh hoạt

Nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn

1.3.4. Nội dung tái cấu trúc tài chính NHTM

1.3.4.1. Tái cấu trúc vốn chủ sở hữu: Tái cấu trúc vốn chủ sở hữu là sự thay đổi về quy mô và tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của NHTM cũng như sự thay đổi cơ cấu các thành phần thuộc vốn chủ sở hữu. Mục tiêu của việc tái cấu trúc vốn chủ sở hữu.

1.3.4.2. Tái cấu trúc vốn nợ: Tái cấu trúc vốn nợ là việc thay đổi quy mô, kết cấu các khoản nợ cũng như hình thức tài trợ nợ của NHTM. Khác với doanh nghiệp, ngân hàng có thể thực hiện việc tái cấu trúc vốn nợ ngay cả khi không gặp khó khăn về tài chính. Mục tiêu của quá trình tái cấu trúc vốn nợ có thể nhằm hướng tới mục tiêu duy trì danh mục huy động vốn phù hợp với chiến lược kinh doanh mà ngân hàng hướng tới hoặc nhằm nâng cao an toàn vốn của ngân hàng.

1.3.5. Trình tự tái cấu trúc tài chính NHTM

1.3.5.1. Phân tích hiện trạng tình hình tài chính và đánh giá cấu trúc tài chính của NHTM

1.3.5.2. Xác định mục tiêu tái cấu trúc tài chính của ngân hàng thương mại

1.3.5.3. Xây dựng và đề xuất các phương án tái cấu trúc tài chính chi tiết

1.3.5.4. Thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính và đánh giá kết quả hoạt động tái cấu trúc tài chính

1.3.6. Đánh giá tái cấu trúc tài chính ngân hàng thương mại

1.3.6.1. Đánh giá tái cấu trúc tài chính ngân hàng thương mại theo các chỉ tiêu tài chính

a. Nhóm chỉ tiêu về tình hình tài chính và tỷ lệ an toàn vốn

-Vốn điều lệ

-Vốn chủ sở hữu

-Vốn tự có.

-Tổng tài sản.

-Lợi nhuận sau thuế

-ROA (Return on Assets.

-ROE (Return on Equity

-Tỷ lệ dự trữ thanh khoản:

-Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn

-Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

-Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi

b. Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ quy mô vốn chủ sở hữu với một số khoản mục tài sản, nguồn vốn

EQA = Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản

EQD = Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả

EQL= Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng dư nợ cho vay

EQS = Tổng vốn chủ sở hữu/Tổng tiền gửi

1.3.6.2. Đánh giá tái cấu trúc tài chính ngân hàng thương mại theo phương pháp phân tích bao dữ liệu

a. Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA)

Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) được đưa ra bởi Charnes, Cooper và Rhodes (1978) dựa trên ý tưởng của Farrell (1957) về ước lượng hiệu quả kĩ thuật với đường biên sản xuất. DEA là một phương pháp phi ngẫu nhiên và phi tham số dựa trên cách tiếp cận quy hoạch tuyến tính. Nó được sử dụng rộng rãi để đo lường hiệu quả tương đối của các đơn vị ra quyết định (DMUs), sử dụng nhiều đầu vào và đầu ra khác nhau

b. Mô hình nghiên cứu và các biến

Dựa trên cơ sở lý luận về nội dung, trình tự tái cấu trúc tài chính của NHTM, các chỉ tiêu phân tích định tính đã giải thích, NCS lựa chọn, phân loại các biến để đưa vào mô hình và xây dựng 2 mô hình DEA để đánh giá tái cấu trúc tài chính NHTM với yếu tố đầu vào, đầu ra gắn với nội dung đánh giá khác nhau:

- Mô hình DEA1: Mô hình xem xét tái cấu trúc tài chính NHTM đảm bảo các mục tiêu an toàn (giảm nợ xấu, giảm chi phí dự phòng RRTD…) gắn với hiệu quả kinh doanh (tăng trưởng lợi nhuận): các biến đầu vào là các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của NHTM: Tổng tài sản, Cho vay khách hàng, Tổng nợ phải trả, Tiền gửi của khách hàng, Chi phí dự phòng RRTD, Nợ xấu. Biến đầu ra là Lợi nhuận sau thuế và Lợi nhuận chưa phân phối. Do đó, mô hình DEA1 đánh giá tái cấu trúc tài chính NHTM gắn với quá trình sử dụng nguồn lực, kiểm soát rủi ro để tạo ra lợi nhuận.

- Mô hình DEA2: Mô hình đánh giá tái cấu trúc tài chính NHTM đảm bảo mục tiêu an toàn, hiệu quả kinh doanh và thực hiện kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu. Ngoài các biến đầu vào sử dụng ở mô hình DEA1, mô hình DEA2 bổ sung thêm 4 biến đầu ra: EQA, EQD, EQL, EQS để xem xét tỷ lệ quy mô vốn chủ sở hữu với một số khoản mục tài sản, nguồn vốn. Với mục tiêu đánh giá tái cấu trúc tài chính NHTM gắn với bài toán tăng vốn chủ sở hữu để đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam, các chỉ tiêu EQA, EQD, EQL, EQS được lựa chọn làm biến đầu ra để đánh giá xem quá trình tái cấu trúc tài chính của NHTM có đáp ứng được mục tiêu tăng vốn tự có hay không.

Bảng 1.1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

STT	Chỉ tiêu	DEA1	DEA2
1	Tổng tài sản	input	input
2	Cho vay khách hàng	input	input
3	Tổng nợ phải trả	input	input
4	Tiền gửi của khách hàng	input	input
5	Chi phí dự phòng RRTD	input	input
6	Nợ xấu	input	input
7	Vốn chủ sở hữu	input	
8	EQA		output
9	EQD		output
10	EQL		output
11	EQS		output
12	Lợi nhuận sau thuế và Lợi nhuận chưa phân phối	output	output

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

c. Phân nhóm các NHTM theo kết quả đánh giá tái cấu trúc tài chính

Điểm đánh giá kết quả tái cấu trúc tài chính của các NHTM được ước lượng từ 0 – 1, các mẫu quan sát được phân loại vào 4 nhóm theo các mức điểm như sau:

Bảng 1.2. Phân nhóm các NHTM theo kết quả ước lượng

Điểm ước lượng	Phân Nhóm NHTM
0 đến dưới 0,3	Nhóm có kết quả thấp
0,3 đến dưới 0,7	Nhóm có kết quả trung bình
0,7 đến dưới 1	Nhóm có kết quả tốt
1	Nhóm có kết quả tốt nhất

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Sau khi được phân loại vào 4 nhóm trên, các NHTM tiếp tục được xếp hạng theo thứ tự trong các nhóm theo điểm ước lượng. Riêng "Nhóm có kết quả tốt nhất" không xếp hạng các NHTM vì điểm ước lượng của các NHTM trong nhóm này đều bằng 1. Việc xếp hạng tiến hành theo nguyên tắc thứ hạng ưu tiên: vị trí 1 là cao nhất, ứng với điểm ước lượng cao nhất và tiệm cận với nhóm tốt hơn.

1.4. KINH NGHIỆM TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ BÀI HỌC CHO AGRIBANK

1.4.1. Kinh nghiệm tái cấu trúc tài chính của một số ngân hàng thương mại nước ngoài

1.4.1.1. Ngân hàng Anglo Irish, Ireland

1.4.1.2. Ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc

1.4.2. Kinh nghiệm tái cấu trúc tài chính của một số ngân hàng thương mại trong nước

1.4.2.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

1.4.2.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

1.4.3. Bài học rút ra cho Agribank

Thứ nhất, tái cấu trúc tài chính cần thực hiện một cách đồng thời với tái cấu trúc chiến lược.

Thứ hai, xử lý nợ luôn là vấn đề trọng tâm trong tái cấu trúc tài chính.

Thứ ba, ngân hàng cần linh hoạt trong việc áp dụng các hình thức xử lý nợ.

Thứ tư, cổ phần hóa là một trong những lựa chọn phù hợp cho ngân hàng khi thực hiện tái cấu trúc tài chính.

Thứ năm, nhà nước có vai trò quan trọng đối với quá trình tái cấu trúc tài chính của ngân hàng do Agribank vẫn thuộc sở hữu của nhà nước.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã làm rõ các vấn đề lý luận về NHTM, cấu trúc tài chính và tái cấu trúc tài chính của NHTM. Đặc biệt, các vấn đề về nội dung, trình tự tái cấu trúc tài chính NHTM sẽ là cơ sở để đánh giá thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank ở chương 2. Một số nội dung đáng chú ý đã được phân tích ở chương 1 gồm: (1) Nội dung tái cấu trúc tài chính gồm tái cấu trúc vốn chủ sở hữu và tái cấu trúc vốn nợ; (2) Đánh giá tái cấu trúc tài chính của NHTM theo các phương pháp định tính và định lượng.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK

2.1. KHÁI QUÁT VỀ AGRIBANK

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Agribank

Agribank (Agribank), tiền thân là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam được thành lập ngày 26/3/1988 theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ Trưởng (nay là Chính phủ) về thành lập các ngân hàng chuyên doanh với hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam. Sau đó ngân hàng đổi tên thành "Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam" theo Quyết định số 400/CT ngày 14/11/1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Và theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15/11/1996, Ngân hàng một lần nữa đổi tên thành "Agribank" như ngày nay.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Agribank

Agribank được tổ chức theo mô hình 2 cấp: cấp quản trị điều hành và cấp trực tiếp kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Agribank gồm có Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính, 171 Chi nhánh loại I; 768 Chi nhánh loại II; 1.286 Phòng giao dịch; 01 Chi nhánh tại Campuchia; 03 Văn phòng đại diện và 03 Đơn vị sự nghiệp, 5 công ty con, 3.061 ATM, 81 CDM, 24.554 thiết bị POS.

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh của Agribank

2.1.3.1. Huy động vốn

Bảng 2.1. Huy động vốn tại Agribank (2017 – 2022)

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng huy động từ KH	1.007.851	1.105.666	1.271.869	1.407.513	1.545.474	1.627.736
Huy động từ TCKT	210.538	235.712	284.279	324.240	382.519	412.645
Huy động từ KHCN	795.820	868.417	985.749	1.081.442	1.149.163	1.199.237
Huy động từ đối tượng khác	1.493	1.536	1.841	1.832	13.792	15.854
Tăng trưởng huy động vốn từ KH	-	9,71	15,03	10,66	9,80	5,32
Tăng trưởng huy động từ TCKT	-	11,96	20,60	14,06	17,97	7,88
Tăng trưởng huy động từ KHCN	-	9,12	13,51	9,71	6,26	4,36

Nguồn: BCTC đã kiểm toán hàng năm của Agribank (2017 – 2022)

Trong giai đoạn 2017-2022, tổng vốn huy động từ khách hàng của Agribank liên tục tăng với tốc độ khá ổn định, từ 1.007.851 tỷ đồng năm 2017 lên đến 1.627.736 tỷ đồng năm 2022, tương ứng tăng 61,50%. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn của giai đoạn 2017-2022 dao động trong khoảng từ 9,5% đến 15%. Đặc biệt, giai đoạn 2017-2022 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh vốn huy động từ TCKT, tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn trung bình đạt trên 10%.

2.1.3.2. Hoạt động cấp tín dụng

Bảng 2.3. Cho vay khách hàng của Agribank (2017 – 2022)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	867.791	996.288	1.114.369	1.205.731	1.308.403	1.438.212
Cho vay chiết khấu thương phiếu và GTCG	523	618	569	502	521	450
Các khoản trả thay KH	153	31	46	130	71	62
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.968	6.907	5.999	5.510	5.187	4.509
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	19	20	8	6	10	23
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	784	707	909	745	27	7
Tổng	**876.237**	**1.004.571**	**1.121.900**	**1.212.624**	**1.314.218**	**1.443.263**

Nguồn: Báo cáo tài chính của Agribank (2017-2022)

Hoạt động tín dụng của Agribank giai đoạn 2017-2022 có sự tăng trưởng vượt bậc, từ 867.237 tỷ đồng năm 2017 lên đến 1.443.263 tỷ đồng năm 2022, tăng tương ứng 64,71%. Tỷ lệ nợ xấu của Agribank giai đoạn 2017-2022 có xu hướng biến động trong giai đoạn nghiên cứu, giảm trong giai đoạn 2017-2019; tăng trong khoảng 2019 – 2021 rồi giảm nhẹ năm 2022.

Bảng 2.4. Tỷ trọng cho vay theo chất lượng nợ (2017-2022)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
(1) Nợ đủ tiêu chuẩn	94,44	95,06	95,46	95,74	95,74	95,75
(2) Nợ cần chú ý	3,44	3,34	2,97	2,48	2,32	2,44
(3) Nợ dưới tiêu chuẩn	0,54	0,31	0,28	0,23	0,27	0,27
(4) Nợ nghi ngờ	0,26	0,37	0,17	0,20	0,26	0,22
(5) Nợ có khả năng mất vốn	1,31	0,92	1,11	1,35	1,41	1,32
Tổng	100	100	100	100	100	100
Tỷ trọng nợ xấu (1)+(2)+(3)	2,12	1,60	1,56	1,78	1,94	1,81

Nguồn: Báo cáo tài chính của Agribank (2017-2022)

2.1.3.3. Hoạt động cung ứng dịch vụ khác

Bảng 2.7. Thu từ hoạt động dịch vụ của Agribank (2017-2022)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.423.726	4.123.947	4.921.742	5.335.021	5.328.549	5.501.666
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	165.931	209.428	257.668	285.739	192.582	143.583
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	208.535	253.295	298.546	348.839	359.176	411.801
Thu từ dịch vụ tư vấn	117.722	96.952	2.518	25.536	15.103	10.322
Thu khác	291.438	369.187	541.845	538.226	991.194	1.026.380
Tổng thu từ hoạt động dịch vụ	4.207.352	5.052.809	6.022.319	6.533.361	6.886.604	7.093.752

Nguồn: Báo cáo tài chính của Agribank (2017-2022)

2.1.3.4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Qua số liệu bảng trên, ta có thể thấy giai đoạn 5 năm từ 2017 đến 2022, TTS của Agribank đã có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, TTS năm 2017 là 1.151.948 tỷ đồng đến năm 2022 đã lên tới 1.873.685 tỷ đồng, tương ứng tăng hơn 1,6 lần. Lợi nhuận của Agribank có sự biến động trong giai đoạn 2017-2022, với sự gia tăng nhanh chóng giai đoạn 2017-2019; sụt giảm năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và phục hồi năm 2021-2022.

Bảng 2.9. Kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank 2017-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
TTS	1.151.948	1.281.597	1.451.426	1.566.967	1.694.320	1.873.685
Mức tăng trưởng về TTS	-	11,25	13,25	7,96	8,13	10,59
VCSH	53.691	56.707	67.618	71.417	73.865	84.500
Mức tăng trưởng về VCSH	-	5,62	19,24	5,62	3,43	14,40
Lợi nhuận trước thuế	5.066	7.552	13.804	12.966	14.582	22.087
Lợi nhuận sau thuế	4.061	6.048	11.048	10.383	11.675	17.680

Nguồn: Báo cáo tài chính của Agribank (2017-2022)

2.2. THỰC TRẠNG TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK

2.2.1. Thực trạng tái cấu trúc tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các chỉ tiêu tài chính

2.2.1.1. Thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank theo các chỉ tiêu về tình hình tài chính và tỷ lệ an toàn vốn

Quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020" do Chính phủ ban hành. Trên cơ sở đó, Agribank tiếp tục xây dựng và thực hiện tái cấu trúc tài chính cho giai đoạn tiếp theo (2020 – 2025). Quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank gắn liền với những mục tiêu: (1) Nâng cao năng lực tài chính gắn với tăng vốn và cải thiện chất lượng nguồn vốn tự có; (2) Kiểm soát chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản, tích cực chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu.

Bảng 2.11. Tình hình tài chính của Agribank 2017-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Vốn điều lệ	30.355	30.473	30.591	30.710	34.328	34.447
VCSH	53.691	56.707	67.618	71.417	73.865	84.500
Vốn tự có	-	-	-	103.264	110.417	114.502
TTS	1.151.948	1.281.597	1.451.426	1.566.967	1.694.320	1.873.685
Lợi nhuận sau thuế	4.061	6.048	11.048	10.383	11.675	17.680
ROA	0,35	0,47	0,76	0,66	0,69	0,94
ROE	7,56	10,66	16,34	14,54	15,81	20,92

Nguồn: Báo cáo tài chính của Agribank (2017-2022)

So với quy mô hoạt động kinh doanh, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và yêu cầu đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, tiến tới tiêu chuẩn Basel II, vốn điều lệ, vốn tự có của Agribank còn thấp so với yêu cầu. Thực hiện Đề án tái cơ cấu, Agribank đã xây dựng phương án nâng cao năng lực tài chính trình NHNN, Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt để triển khai thực hiện trong giai đoạn tiếp theo.

Bảng 2.12. Một số tỷ lệ an toàn hoạt động của Agribank (2017-2022)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	13,1	14,0	15,8	15,2	15,6	16,6
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn	31,9	30,3	29,6	27,4	25,74	25,18
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	10,2	9,54	9,2	10,5	10,5	10,6
Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	87,7	89,9	88,3	83,3	82,99	82,83

Nguồn: Báo cáo thường niên của Agribank (2017-2022)

Nhìn chung, các tỷ lệ về đảm bảo an toàn hoạt động của NHTM được Agribank tuân thủ tốt theo hướng dẫn của Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 29/2019/TT-NHNN. Đến 31/12/2022, các giới hạn, tỷ lệ an toàn hoạt động của Agribank đảm bảo tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Agribank cũng điều chỉnh danh mục cấp tín dụng, tiếp tục cơ cấu lại tài sản Có, hạn chế cấp tín dụng đối với các khoản vay thuộc nhóm có hệ số rủi ro cao, ưu tiên cấp tín dụng cho các khoản vay thuộc nhóm có hệ số rủi ro thấp, đồng thời hoàn thiện và ban hành các quy định, quy trình nội bộ. Agribank liên tục tổ chức các hội nghị tập huấn và hướng dẫn, chỉ đạo các chi nhánh rà soát, bổ sung thông tin, dữ liệu đầu vào trên hệ thống để đảm bảo số liệu chính xác.

2.2.1.2. Thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank theo chỉ tiêu về tỷ lệ quy mô vốn chủ sở hữu với một số khoản mục tài sản, nguồn vốn

Để đánh giá sơ bộ về cấu trúc tài chính của Agribank, NCS đã tính toán các tiêu chí chủ yếu bao gồm EQA (Tổng VCSH/TTS); EQD (Tổng VCSH/Tổng Nợ phải trả); EQL (Tổng VCSH/Tổng dư nợ vay) và EQS (Tổng VCSH/Tổng tiền gửi khách hàng) như bảng dưới đây:

Bảng 2.13. Tiêu chí đánh giá cấu trúc tài chính của Agribank

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	2022
EQA	0,047	0,044	0,047	0,046	0,044	0,045
EQD	0,049	0,046	0,049	0,048	0,046	0,047
EQL	0,061	0,056	0,060	0,059	0,056	0,059
EQS	0,053	0,051	0,053	0,051	0,048	0,052

Nguồn: NCS tính toán dự trên số liệu BCTC của Agribank 2017-2022

Trong giai đoạn 2017-2022, các chỉ số EQA, EQD, EQL và EQS đều có giá trị khá thấp, biến động không đáng kể. Từ đó có thể thấy, hoạt động kinh doanh của Agribank đang tiềm ẩn nhiều rủi ro, việc VCSH quá thấp là một rào cản cho sự phát triển của ngân hàng.

2.2.2. Thực trạng tái cấu trúc tài chính của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo phương pháp phân tích bao dữ liệu

Để làm rõ hơn thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank, NCS tiến hành đánh giá kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank trên cơ sở so sánh với các ngân hàng khác. Phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) được áp dụng với dữ liệu thu thập từ năm 2018 - 2022 gồm: 2175 quan sát của 29 mẫu nghiên cứu (29 ngân hàng thương mại Việt Nam).

2.2.2.1. Dữ liệu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

a. Dữ liệu nghiên cứu:

Nguồn dữ liệu thu thập được từ báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại, bao gồm 29 ngân hàng thương mại bao gồm các ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng thương mại cổ phần.

b. Xử lý dữ liệu:

Dữ liệu của 29 ngân hàng thương mại trong chuỗi thời gian là 5 năm từ 2018-2022 đã tạo được bảng dữ liệu từ hai thành phần là dữ liệu chéo và dữ liệu theo chuỗi thời gian bao gồm 2175 quan sát. Việc kết hợp hai loại dữ liệu thành cấu trúc bảng dữ liệu tạo thuận lợi trong quá trình xử lý, phân tích, đặc biệt khi quan sát và phân tích sự biến động của các nhóm đối tượng nghiên cứu hay phân tích sự khác biệt của các nhóm đối tượng nghiên cứu. Từ các số liệu thứ cấp thu thập được, NCS nhập toàn bộ vào phần mềm Excel để tính toán thêm các biến của mô hình nghiên cứu, sau đó tập trung ở một bảng tính duy nhất. Sau đó, dữ liệu theo các

biến đầu ra, đầu vào của mỗi mô hình theo từng năm được đưa vào tính toán bởi công cụ tự động hóa viết bằng VBA (visual basic for application), sau đó, kết quả phân tích bao dữ liệu được tính toán bằng công cụ Solver, tự động hóa bằng VBA.

c. Mẫu nghiên cứu:

29 ngân hàng gồm có Agribank; Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu; NHTMCP Công thương Việt Nam; NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam; NHTMCP Á Châu, NHTMCP An Bình; NHTMCP Bảo Việt; NHTMCP Bắc Á; NHTMCP Bưu điện Liên Việt; NHTMCP Đại chúng Việt Nam; NHTMCP Đông Nam Á; NHTMCP Hàng Hải; NHTMCP Kiên Long; NHTMCP Kỹ thương; NHTMCP Nam Á; NHTMCP Phương Đông; NHTMCP Quân Đội; NHTMCP Quốc Tế; NHTMCP Quốc dân; NHTMCP Sài Gòn – Công thương; NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội; NHTMCP Sài Gòn Thương Tín; NHTMCP Tiên Phong; NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng; NHTMCP Việt Nam Thương Tín; NHTMCP Xăng dầu Petrolimex; NHTMCP Xuất Nhập Khẩu; NHTMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2.2.2. Kết quả nghiên cứu

a. Đánh giá tái cấu trúc tài chính Agribank gắn với các mục tiêu kiểm soát rủi ro, hiệu quả kinh doanh

Bảng 2.17. Nhóm NHTM có kết quả tái cấu trúc tài chính tốt nhất theo mô hình DEA1

2018	2019	2020	2021	2022
Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank
VietinBank	VietinBank	VietinBank	VietinBank	VietinBank
Bac A Bank	ACB	ACB	BAOVIET Bank	BAOVIET Bank
Kienlongbank	Kienlongbank	GPBank	Kienlongbank	Kienlongbank
LPBank	Nam A Bank	Kienlongbank	NCB	PG Bank
MB	NCB	Nam A Bank	PG Bank	SAIGONBANK
Nam A Bank	OCB	PG Bank	SAIGONBANK	Techcombank
NCB	PG Bank	SAIGONBANK	Techcombank	GPBank
OCB	SAIGONBANK	Techcombank	Vietbank	
PG Bank	Techcombank	TPBank	GPBank	
SAIGONBANK	TPBank	Vietbank		
Techcombank	VPBank	BAOVIET Bank		
TPBank	GPBank			
Vietbank				
GPBank				
VPBank				

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Trong giai đoạn 2018 – 2022, Agribank chủ yếu nằm ở nhóm NHTM có kết quả trung bình (các năm 2019, 2021, 2022). Năm 2018, Agribank xếp cuối cùng trong nhóm có kết quả thấp nhất cũng như trong tổng thể, kết quả này phản ánh giai đoạn khó khăn của Agribank khi ngân hàng vừa hoàn thành giai đoạn 5 năm tái cơ cấu.

Bảng 2.18. Kết quả phân nhóm và xếp hạng quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank từ năm 2018-2022 theo mô hình DEA1

Năm	Phân nhóm	Điểm ước lượng	Xếp hạng trong nhóm	Xếp hạng trong tổng thể
2018	Nhóm NHTM có kết quả thấp	0,22	2/2	29/29
2019	Nhóm NHTM có kết quả trung bình	0,42	4/13	27/29
2020	Nhóm NHTM có kết quả tốt	0,74	8/10	20/29
2021	Nhóm NHTM có kết quả trung bình	0,56	5/13	23/29
2022	Nhóm NHTM có kết quả trung bình	0,38	12/13	27/29

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Sau năm 2018, kết quả phân nhóm và xếp hạng quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank có diễn biến tăng dần, đạt kết quả tốt nhất vào năm 2020, sau đó giảm dần đến năm 2022. Kết quả này có thể được giải thích bởi kết quả kinh doanh tốt vào năm 2020: Agribank dẫn đầu thị phần về huy động tiền gửi dân cư, tín dụng, trong đó, đa phần là khách hàng cá nhân. Tính trên quy mô về đơn vị, Agribank sở hữu 3.733 nghìn khoản vay, nằm trong số những ngân hàng có nhiều khoản vay nhất.. Khoản vay có quy mô dưới 50 triệu là 337 nghìn đơn vị. Ngoài ra, vào năm 2020, Agribank có 18 triệu khách hàng gửi tiền; trong đó, quy mô khoản tiền gửi dưới 100 triệu đồng cho mỗi sổ tiết kiệm là 15.280 nghìn khách hàng. Tiền gửi dân cư chiếm 81% tổng lượng tiền gửi, 19% còn lại là của tổ chức, do đó, nguồn vốn của Agribank trong cấu trúc tài chính giai đoạn này khá rất ổn định và hầu như ít bị ảnh hưởng bởi biến động lãi suất trên thị trường. Năm 2020 cũng là năm tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận của Agribank với doanh thu phí dịch vụ đạt 7.109 tỷ đồng, đồng thời Agribank cũng ghi nhận khoản thu nhập lớn từ xử lý nợ xấu dù bị ảnh hưởng mạnh bởi lũ lụt miền Trung và đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, mặc dù được phân chủ yếu vào các nhóm NHTM có kết quả tái cấu trúc tài chính với kết quả trung bình và tốt, xếp hạng trong các nhóm và xếp hạng trong tổng thể mẫu nghiên cứu của Agribank theo mô hình DEA1 vẫn còn chưa cao.

Bảng 2.19. Ước lượng kết quả tái cấu trúc tài chính của các NHTM gắn với các mục tiêu kiểm soát rủi ro, hiệu quả kinh doanh

DMUs	DEA2-2018	DEA2-2019	DEA2-2020	DEA2-2021	DEA2-2022
ABBANK	0,73	0,90	0,82	0,83	0,79
ACB	0,87	1,00	1,00	0,81	0,62
AGRIBANK	***0,22***	***0,42***	***0,74***	***0,56***	***0,38***
Bac A Bank	1,00	0,97	0,87	0,65	0,69
BAOVIET Bank	0,99	0,99	1,00	1,00	1,00
BIDV	0,82	0,74	0,52	0,37	0,29
Eximbank	0,27	0,38	0,42	0,44	0,45
GPBank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
HDBank	0,97	0,94	0,54	0,74	0,71
Kienlongbank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
LPBank	1,00	0,65	0,69	0,53	0,57
MB	1,00	0,99	0,86	0,63	0,61
MSB	0,68	0,77	0,67	0,71	0,64
Nam A Bank	1,00	1,00	1,00	0,84	0,87
NCB	1,00	1,00	0,96	1,00	0,90
OCB	1,00	1,00	0,88	0,68	0,62
PG Bank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
PVcomBank	0,55	0,39	0,36	0,35	0,35
Sacombank	0,53	0,49	0,52	0,63	0,57
SAIGONBANK	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
SeABank	0,68	0,49	0,56	0,44	0,46
SHB	0,74	0,86	0,67	0,50	0,42
Techcombank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
TPBank	1,00	1,00	1,00	0,92	0,64
VIB	0,85	0,87	0,77	0,91	0,80
Vietbank	1,00	0,85	1,00	1,00	0,73
Vietcombank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
VietinBank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
VPBank	1,00	1,00	0,91	0,89	0,70

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

b. Thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank gắn với các mục tiêu kiểm soát rủi ro, hiệu quả kinh doanh và thực hiện kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu

Khác với mô hình DEA1, thực trạng tái cấu trúc tài chính của Agribank và các NHTM theo mô hình DEA2 sử dụng thêm các biến đầu ra là các chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ quy mô vốn chủ sở hữu với một số khoản mục tài sản, nguồn vốn (EQA, EQD, EQL, EQS). Trong mô hình này, việc đưa thêm 4 chỉ tiêu đó vào các biến đầu ra nhằm mục đích xem xét kết quả thực hiện mục tiêu tăng vốn chủ sở hữu của Agribank và các NHTM khi đánh giá tái cấu trúc tài chính chứ không chỉ xem xét lợi nhuận là kết quả đầu ra duy nhất như mô hình DEA1. Theo kết quả nghiên cứu, nhóm các NHTM có kết quả tái cấu trúc tài chính Agribank gắn với các mục tiêu kiểm soát rủi ro, hiệu quả kinh doanh và thực hiện kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu tốt nhất giai đoạn 2018 – 2022 chi tiết như sau.

Bảng 2.20. Nhóm NHTM có kết quả tái cấu trúc tài chính tốt nhất theo mô hình DEA2

2018	2019	2020	2021	2022
Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank	Vietcombank
VietinBank	VietinBank	VietinBank	VietinBank	VietinBank
Kienlongbank	Kienlongbank	ACB	Kienlongbank	Kienlongbank
MSB	MSB	Kienlongbank	NCB	MSB
PVcomBank	SAIGONBANK	Nam A Bank	Sacombank	SAIGONBANK
SAIGONBANK	Techcombank	SAIGONBANK	SAIGONBANK	Techcombank
Techcombank		Techcombank	Techcombank	VPBank
Vietbank		Vietbank	Vietbank	

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Bảng 2.21. Kết quả phân nhóm và xếp hạng quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank từ năm 2018-2022 theo mô hình DEA2

Năm	Phân nhóm	Thứ hạng trong nhóm	Thứ hạng trong mẫu nghiên cứu
2018	Nhóm NHTM có kết quả thấp	1/6	29/29
2019	Nhóm NHTM có kết quả thấp	1/6	27/29
2020	Nhóm NHTM có kết quả thấp	2/6	20/29
2021	Nhóm NHTM có kết quả thấp	2/6	23/29
2022	Nhóm NHTM có kết quả thấp	2/6	27/29

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Bảng 2.22 . Ước lượng kết quả tái cấu trúc tài chính của các NHTM gắn với các mục tiêu kiểm soát rủi ro, hiệu quả kinh doanh và thực hiện kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu

DMUs	DEA1-2018	DEA1-2019	DEA1-2020	DEA1-2021	DEA1-2022
ABBANK	0,53	0,67	0,51	0,59	0,59
ACB	0,57	0,83	1,00	0,81	0,36
AGRIBANK	***0,06***	***0,15***	***0,24***	***0,19***	***0,11***
Bac A Bank	0,91	0,82	0,87	0,65	0,69
BAOVIET Bank	0,76	0,73	0,59	0,73	0,65
BIDV	0,19	0,23	0,18	0,13	0,09
Eximbank	0,25	0,32	0,31	0,40	0,34
GPBank	0,87	0,91	0,82	0,82	0,93
HDBank	0,64	0,59	0,40	0,74	0,64
Kienlongbank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
LPBank	0,82	0,38	0,42	0,35	0,25
MB	0,63	0,64	0,66	0,48	0,47
MSB	1,00	1,00	0,63	0,68	1,00
Nam A Bank	0,58	0,79	1,00	0,43	0,33
NCB	0,82	0,81	0,95	1,00	0,73
OCB	0,89	0,71	0,69	0,64	0,74
PG Bank	0,87	0,91	0,82	0,80	0,93
PVcomBank	1,00	0,39	0,33	0,28	0,22
Sacombank	0,47	0,28	0,24	1,00	0,25
SAIGONBANK	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
SeABank	0,41	0,34	0,32	0,34	0,35
SHB	0,38	0,39	0,28	0,21	0,20
Techcombank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
TPBank	0,70	0,76	0,77	0,62	0,55
VIB	0,76	0,58	0,44	0,62	0,44
Vietbank	1,00	0,81	1,00	1,00	0,40
Vietcombank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
VietinBank	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
VPBank	0,85	0,74	0,71	0,77	1,00

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

2.3. ĐÁNH GIÁ TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK

2.3.1. Những thành tựu đạt được

Thứ nhất, Agribank đã thành lập bộ phận chuyên trách lên kế hoạch thay đổi cấu trúc tài chính của ngân hàng.

Thứ hai, Agribank đã có nhiều nỗ lực trong quá trình thu hồi nợ xấu.

Thứ ba, VCSH được tăng hàng năm bằng lợi nhuận giữ lại hàng năm.

Thứ tư, Agribank tiếp tục giữ vững vị thế là ngân hàng dẫn đầu thị phần huy động vốn và có vai trò định hướng lãi suất huy động trên thị trường.

Thứ năm, cơ cấu nguồn vốn huy động của Agribank có sự thay đổi theo hướng tích cực, gia tăng tỷ trọng các nguồn vốn từ TCKT.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Một là, Quá trình tăng VCSH diễn ra còn chậm, chưa tương xứng với tốc độ tăng của TTS, dư nợ vay và quy mô huy động vốn của ngân hàng. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến hạn chế này là do Agribank không thể tự chủ động tăng được vốn điều lệ với tốc độ phù hợp với yêu cầu phát triển và cạnh tranh. Nguyên nhân khách quan dẫn đến tình trạng này là do sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường ngân hàng Việt Nam kèm với ảnh hưởng của suy thoái kinh tế vì đại dịch Covid-19 đã khiến kết quả kinh doanh của Agribank không được tốt như kế hoạch.

Hai là, tỷ lệ nợ xấu của Agribank còn khá cao, tồn tại nhiều rủi ro cho ngân hàng. Nguyên nhân chủ quan: (1) Mô hình quản lý rủi ro tín dụng của Agribank vẫn tồn tại một số bất cập; (2) Số lượng lao động lớn và chưa đồng đều, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về trình độ, tác phong giao dịch dẫn đến quá trình quản lý nợ xấu ở nhiều chi nhánh ở nhiều địa phương còn chưa tốt; (3) Việc ứng dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Agribank còn chưa thực sự hiệu quả. Nguyên nhân khách quan: (1) Agribank là ngân hàng giúp Nhà nước thực thi các chính sách về nông nghiệp – nông thôn; (2) Giai đoạn 2020-2022, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, đã làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều khách hàng khó khăn, không có nguồn thu để trả nợ cho ngân hàng.

Ba là, Nguồn huy động vốn của Agribank còn chưa được đa dạng. Agribank vẫn chủ yếu huy động vốn từ thị trường thành thị nhiều hơn là nông thôn. Nguyên nhân chủ quan: (1) Sản phẩm huy động vốn đáp ứng được các yêu cầu của khách hàng, kỹ năng bán chéo sản phẩm yếu, chưa tạo ra được các "gói sản phẩm"; (2) Công tác marketing để huy động vốn của Agribank còn chưa hiệu quả; (3) Công nghệ thông tin trong hỗ trợ hoạt động huy động vốn còn bất cập. Nguyên nhân khách quan: (1) Biến động của kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2017-2022 ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và mục tiêu huy động vốn của Agribank;

(2) Các chính sách, pháp luật về tài chính nói chung, trong đó đặc biệt đối với công tác huy động vốn của NHTM những năm qua thiếu tính ổn định; (3) Cạnh tranh khốc liệt của các TCTD khác trong nền kinh tế; (4) Thị trường tài chính của Việt Nam còn kém phát triển, điều này khiến NH khó khăn trong việc đa dạng hóa kênh huy động vốn.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án đã phân tích hiện trạng cấu trúc tài chính của Agribank, đánh giá kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank trên cơ sở so sánh với các NHTM khác bằng 2 mô hình phân tích bao dữ liệu DEA1 (đánh giá tái cấu trúc tài chính gắn với các mục tiêu an toàn và hiệu quả kinh doanh) và DEA2 (đánh giá tái cấu trúc tài chính đảm bảo mục tiêu an toàn, hiệu quả kinh doanh và thực hiện kế hoạch tăng vốn chủ sở hữu). Kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank còn ở mức khá thấp khi so sánh với những NHTM khác. Nguyên nhân chủ yếu là do Agribank đang gặp nhiều vướng mắc trong vấn đề tăng vốn chủ sở hữu và cổ phần hóa ngân hàng

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK

3.1. CHIẾN LƯỢC TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK ĐẾN NĂM 2030

3.1.1. Định hướng phát triển Agribank tới năm 2030

Thứ nhất, Kiên định với mục tiêu "*Tam nông"* gắn với sứ mệnh của Agribank ngay từ ngày đầu thành lập.

Thứ hai, Tập chung chuyển đổi số để xây dựng Agribank trở thành ngân hàng hiện đại và hội nhập.

Thứ ba, Agribank quyết tâm giữ vững vị thế là NHTM đóng vai trò chủ lực tại Việt Nam.

Thứ tư, Xây dựng hệ thống Agribank năng động, sáng tạo để thích ứng với những biến động kinh tế xã hội trong điều kiện hội nhập mới.

Thứ năm, Hoàn thiện mô hình tổ chức, quản trị điều hành, hướng tới các chuẩn mực quốc tế.

Thứ sáu, Nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nhân lực.

3.1.2. Chiến lược tái cấu trúc tài chính của Agribank

Một là, Thay đổi cấu trúc VCSH theo hướng giảm dần tỷ lệ sở hữu cổ phần của Nhà nước, đảm bảo là doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối; phấn đấu có ít nhất 01 cổ đông chiến lược nước ngoài có uy tín trên thị trường.

Hai là, Tập trung xây dựng các sản phẩm dịch vụ huy động vốn đa dạng.

Ba là, Phát triển mối quan hệ với các bộ, ngành để tiếp cận, thu hút các nguồn vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư.

Bốn là, Tăng cường mở rộng kinh doanh quốc tế.

Năm là, Tăng hiệu quả hoạt động bằng cơ cấu lại tài sản Nợ và tài sản Có hợp lý.

Sáu là, Giảm dần việc thực hiện chức năng chính sách; đa dạng hóa cơ cấu tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực và đối tượng khách hàng

3.2. GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC TÀI CHÍNH AGRIBANK

3.2.1. Giải pháp tăng vốn chủ sở hữu để đảm bảo các mục tiêu an toàn vốn và tái cấu trúc tài chính

Nguyên nhân lớn nhất gây ra hạn chế trong quá trình tái cấu trúc tài chính của Agribank đó là vấn đề chậm tăng vốn chủ sở hữu. Vấn đề này kéo theo một loạt các hạn chế khác, điển hình là thực trạng không đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn của Agribank trong giai đoạn nghiên cứu.

NCS đã xây dựng số liệu giả định của 29 NHTM theo kế hoạch kinh doanh, mục tiêu tăng trưởng của mỗi ngân hàng vào năm 2024 (tương ứng với thời điểm hoàn thành tăng vốn của Agribank). Với mỗi phương án tăng vốn giả định của Agribank, lợi nhuận ròng của ngân hàng được ước tính theo nguyên tắc tỷ suất lợi nhuận giảm dần. Sau đó, NCS sử dụng mô hình DEA2 để đánh giá các phương án tăng vốn điều lệ của Agribank, kết quả cho thấy vốn điều lệ tăng lên ảnh hưởng tích cực đến kết quả tái cấu trúc tài chính. Số tiền tăng vốn điều lệ cho kết quả tái cấu trúc tài chính tốt nhất là 35.500 tỷ VND. Phương án tăng vốn nhiều hơn số tiền này bắt đầu cho ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank. 3 phương án tăng vốn được lựa chọn minh họa như sau:

Bảng 3.1. Điểm ước lượng kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank theo các phương án tăng vốn điều lệ

Chỉ tiêu	**Phương án tăng vốn điều lệ (tỷ VND)**		
	17.100.000	***35.500.000***	***49.300.000***
Điểm ước lượng	0,58	0,61	0,52
Phân nhóm	Nhóm có kết quả trung bình	Nhóm có kết quả trung bình	Nhóm có kết quả trung bình
Xếp hạng trong nhóm	7/13	6/13	8/13
Xếp hạng tổng thể	22/29	21/29	23/29

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Cả 3 phương án tăng vốn điều lệ đều không làm thay đổi đáng kể thứ hạng và kết quả phân nhóm của Agribank. Số tiền tăng vốn 35.500 tỷ VND cho điểm ước lượng, xếp hạng kết quả tái cấu trúc tài chính tốt nhất của Agribank. Số tiền tăng vốn lớn hơn 35.500 tỷ VND bắt đầu tác động ngược chiều tới kết quả tái cấu trúc tài chính. Nguyên nhân là do tốc độ tăng vốn chủ sở hữu cao hơn các chỉ tiêu cấu trúc tài chính khác, ngoài ra tỷ suất lợi nhuận cũng giảm dần nên các biến đầu ra tăng chậm hơn các biến đầu vào.

Do đó, để đạt được các mục tiêu về hệ số an toàn vốn, tăng lợi nhuận, tăng nộp NSNN… cũng như đạt được kết quả tốt hơn với mục tiêu tái cấu trúc tài chính, NCS đề xuất giải pháp tăng vốn điều lệ đến năm 2024 của Agribank ở mức cao hơn 17.100 tỷ VND, số tiền nhiều hơn cho kết quả tốt hơn, tối đa là 35.500 tỷ VND.

3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tài sản

- Tăng cường xử lý nợ xấu
- Tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng quản lý, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, gắn liền với nâng cao chất lượng tín dụng
- Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư

3.2.3. Nhóm giải pháp kiểm soát rủi ro tín dụng

- Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo chuẩn Basel II
- Hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng tuân thủ các nguyên tắc về quản trị doanh nghiệp
- Xây dựng hệ thống thông tin khách hàng cập nhật, hiệu quả và tin cậy

3.2.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị, điều hành

- Cơ cấu lại hoạt động của các chi nhánh
- Chuyển đổi mô hình kinh doanh từ lệ thuộc vào hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ
- Nâng cao năng lực quản trị điều hành, tính minh bạch trong hoạt động
- Xử lý các tồn tại qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán
- Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin
- Tăng cường công tác tiếp thị truyền thông

3.2.5. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn

a. Nâng cao hiệu quả hoạt động huy động, cân đối vốn

b. Đa dạng hóa sản phẩm huy động vốn

c. Mở rộng đối tượng huy động vốn

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Chương 3 đã đề xuất một số giải pháp tái cơ cấu hoạt động, tái cấu trúc tài chính Agribank và một số kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các Bộ Ban Ngành có liên quan để tạo điều kiện hỗ trợ quá trình tái cơ cấu hoạt động, tái cấu trúc tài chính tại Agribank.

KẾT LUẬN

Cấu trúc tài chính là sự kết hợp giữa các nguồn vốn mà NHTM sử dụng để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình. Việc xây dựng và duy trì cấu trúc tài chính phù hợp giúp đảm bảo an toàn vốn và hiệu quả kinh doanh của NHTM là một nhiệm vụ quan trọng đối với mỗi ngân hàng. Trong quá trình hoạt động của NHTM, do những yếu tố chủ quan và khách quan, dẫn đến sự mất cân đối trong cấu trúc tài chính, có thể gây ảnh hưởng đến an toàn vốn hay hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đòi hỏi NHTM tiến hành tái cấu trúc tài chính. Tái cấu trúc tài chính là quá trình thay đổi một cách căn bản cấu trúc tài chính của NHTM để thiết lập một cấu trúc tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển của ngân hàng cũng như sự thay đổi của môi trường kinh doanh nhằm đạt mục đảm bảo an toàn vốn và nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Như vậy, có thể thấy rằng tái cấu trúc tài chính được xem là nội dung quan trọng trong chiến lược tài chính dài hạn của NHTM.

Luận án đã đề xuất phương pháp đánh giá tái cấu trúc tài chính của NHTM trên cơ sở so sánh kết quả tái cấu trúc tài chính của Agribank với các NHTM khác, sử dụng mô hình phân tích bao dữ liệu, qua đó phân tích thực trạng 2 giai đoạn của trình tự tái cấu trúc tài chính ở Agribank: đánh giá hiện trạng cấu trúc tài chính và đánh giá kết quả tái cấu trúc tài chính. NCS hi vọng phương pháp nghiên cứu của mình sẽ là gợi ý cho các NHTM trong việc đánh giá, làm rõ trình tự tái cấu trúc tài chính; cũng như trở thành tài liệu tham khảo cho các chương trình đào tạo có liên quan.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN CỦA NCS

1. Nguyễn Quốc Việt (2020), Vietnam's private economy: growth dynamics and new expectations, Kỷ yếu hội thảo "Finance - accounting for promoting sustainable development in private sector (FASPS 2020)".
2. Nguyễn Quốc Việt (2021), Nâng cao năng lực tài chính của các Ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, số tháng 2/2021.
3. Nguyễn Quốc Việt (2021), Phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam, số tháng 3/2021.
4. Nguyễn Quốc Việt (2022), Experience in restructuring commercial banks of Countries around the world and lessons for Vietnamese commercial banks, Kỷ yếu hội thảo "Finance and Accounting for The Promotion of Sustainable Development in Private Sector (FASPS-4)".
5. Nguyễn Quốc Việt (2022), Capital restructuring in the Vietnam Bank for Agriculture and rural development: an empirical analysis, Kỷ yếu hội thảo "The fifth internationalconference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (SEDBM-5)".